

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052604/KQ

Tên khách hàng/ Customer

**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address

Số 32 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

Nước sạch sau xử lý

Công trình cấp nước sinh hoạt Thạnh Đức, Xuân Quang 3, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk

Mã số mẫu/ Code of sample

200526-034

Mô tả mẫu/ Sample description

Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 1 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

20/05/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result

30/05/2026

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				200526-034	
1.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) Màu sắc (Color)	TCU	TCVN 6185:2015	< 9 (LOQ = 9)	15
3.	(a) Mùi (Odor)	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,55	6,0 – 8,5
5.	(a) Độ đục (Turbidity)	NTU	SMEWW 2130:2023	0,30	2
6.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
7.	(a) Clo dư tự do (Free Chlorine)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,60	0,2 – 1,0
8.	(a) Chỉ số Pecmanganat (Permanganate)	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
9.	(a) Amoni (tính theo N) (Ammonium)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1
10.	(a) Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
11.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194: 1996	7,57	250
12.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	48,5	300
13.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
14.	(a) Mangan (Mananges) (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,1
15.	(a) Natri (sodium)(Na)	mg/L	TCVN 6665 :2011	16,8	200
16.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 20052604/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				200526-034	
17.	(a) Nitrat /(NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 1,5 (LOQ = 0,15)	11
18.	(a) Nitrit/ (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1: 2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
19.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
20.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023	< 10 (LOQ = 10)	250
21.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	85,0	1000
22.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
23.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
24.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
25.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	100
26.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
27.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100

Nhân xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

